

だい14か ぎょせんぎょぎょう2

第14課 漁船漁業2

Thuyền cá, nghề đánh cá 2

■ 目標 ■

危険な状況を指導員に指摘されて、改めることができる。

Được người hướng dẫn chỉ ra tình trạng nguy hiểm và có thể cải thiện.

やり方を見せてほしいとお願いすることができる。

Có thể nhờ cho xem cách làm.

けがをしたことを指導員に伝えることができる。

Có thể truyền đạt cho người hướng dẫn việc đã bị thương.

■^{かいわ}会話I■

アリフさんは船上にいます。海上の様子を見ながら歩いています。

鈴木 おい!あぶないぞ!
おい!危ないぞ!

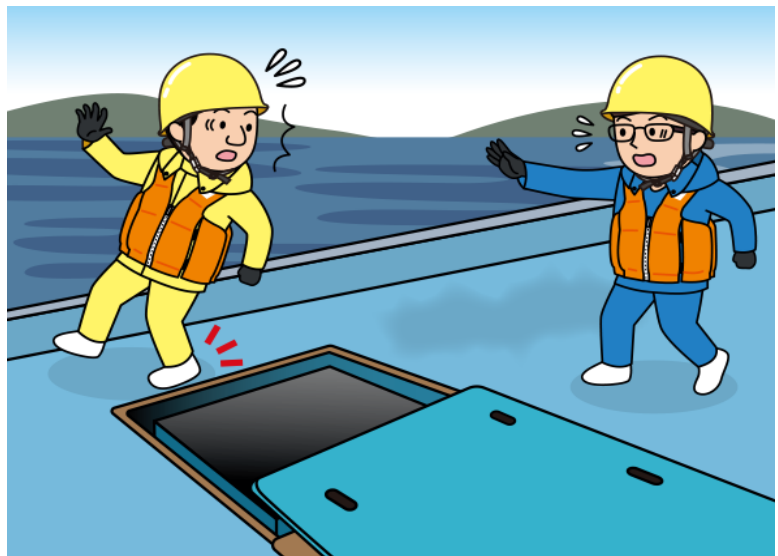
アリフ わっ!
わっ!

鈴木 ぎょそうに おちたら、けがするぞ。
魚槽に 落ちたら、けがするぞ。

よそみするな。
よそ見するな。

アリフ すみません。
すみません。

しっかり まえを みながら あるきます。
しっかり 前を 見ながら 歩きます。



漁船漁業2

Thuyền cá, nghề đánh cá 2

■ 会話 I ■

Anh Arif đang ở trên tàu. Anh vừa quan sát tình hình trên biển vừa đi bộ.

Suzuki Ôi! Nguy hiểm đấy!

Arif Ồ!

Suzuki Nếu rơi xuống bể cá sẽ bị thương đấy.

Không được nhìn đi chỗ khác.

Arif Tôi xin lỗi.

Tôi sẽ vừa đi bộ vừa nhìn cẩn thận phía trước.

■^{かいわ}会話2■

アリフさんはもやい結びの練習をしています。

アリフ むすびました。これで いいですか。
結びました。これで いいですか。

鈴木 これは だめだな。
これは だめだな。

アリフ そうですか。
そうですか。

もう いちど やりかたを みせて もらえませんか。
もう 一度 やり方を 見せて もらえませんか。

鈴木 わかった。
わかった。

いっかい みせるから、そのあと やって みろ。
一回 見せるから、そのあと やって みろ。

アリフ はい。おねがいします。
はい。お願いします。



漁船漁業2

Thuyền cá, nghề đánh cá 2

■ 会話2 ■

Anh Arif đang luyện tập thắt nút ghề đơn.

Arif Tôi đã thắt xong. Như thế này có được không ạ?

Suzuki Thế này không được rồi.

Arif Thế ạ?

Anh có thể cho tôi xem lại cách làm một lần nữa được không ạ?

Suzuki Hiểu rồi.

Tôi sẽ cho em xem một lần, sau đó em thử tự làm nhé.

Arif Vâng. Nhờ anh giúp ạ.

■^{かいわ}会話3■

アリフさんは漁獲物の仕分けをしています。

アリフ うわあ。
うわあ。

鈴木 どうした！
どうした！

アリフ あかえいが あしに ささって しまいました。
アカエイが 足に 刺さって しまいました。

鈴木 いたいか？
痛いか？

アリフ はい。
はい。

鈴木 ながぐつ、ぬいで、みせて みろ。
長靴、脱いで、見せて みろ。



漁船漁業2

Thuyền cá, nghề đánh cá 2

■ 会話3 ■

Anh Arif đang phân loại hải sản đánh bắt được.

Arif Á.

Suzuki Sao thế!

Arif Tôi đã lỡ bị cá đuối bồng đâm vào chân.

Suzuki Đau không?

Arif Đau ạ.

Suzuki Cởi ủng ra cho tôi xem thử nào.

■ ことば ■

	ことば	読み
1	魚槽	ぎょそう
2	落ちる	おちる
3	けがをする	けがをする
4	よそ見をする	よそみをする
5	結ぶ	むすぶ
6	やり方	やりかた
7	見せる	みせる
8	アカエイ	あかえい
9	足	あし
10	刺さる	ささる
11	長靴	ながぐつ
12	確認 (する)	かくにん (する)
13	マグロ	まぐろ
14	背びれ	せびれ
15	転ぶ	ころぶ
16	魚	さかな
17	落とす	おとす
18	糸	いと
19	絡む	からむ
20		
21		
22		
23		
24		
25		
26		
27		
28		
29		
30		

■ ことば ■

	意味 ^{いみ}
1	Bể cá
2	Roi xuồng
3	Bị thương
4	Nhìn đi chỗ khác
5	Thất
6	Cách làm
7	Cho xem
8	Cá đuối bông
9	Chân
10	Đâm
11	Ứng
12	Xác nhận (động từ)
13	Cá ngừ
14	Vây lưng
15	Ngã
16	Cá
17	Đánh rơi
18	Chỉ
19	Rối
20	
21	
22	
23	
24	
25	
26	
27	
28	
29	
30	

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ~て もらえませんか

もう いちど やりかたを みせて もらえませんか。

もう 一度 やり方を 見せて もらえませんか。

もう いちど おしえて もらえませんか。

① もう 一度 教えて もらえませんか。

ぜんぶ おわりました。かくにんして もらえませんか。

② 全部 終わりました。確認して もらえませんか。

いっしょに やって もらえませんか。

③ 一緒に やって もらえませんか。

④

⑤

★ ~て しまいました。

あかえいが あしに さざって しまいました。

アカエイが 足に 刺さって しまいました。

まぐろの せびれで けがを して しまいました。

① マグロの 背びれで けがを して しまいました。

ころんで さかなを おとして しまいました。

② 転んで 魚を 落として しまいました。

いとが からんで しまいました。

③ 糸が 絡んで しまいました。

④

⑤

■ 応用練習 ■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ~て もらえませんか

Anh có thể cho tôi xem lại cách làm một lần nữa được không ạ?

- ① Có thể chỉ tôi lần nữa được không ạ?
- ② Tôi đã làm xong hết rồi. Có thể kiểm tra giúp tôi được không ạ?
- ③ Có thể làm cùng tôi được không ạ?
- ④
- ⑤

★ ~て しまいました。

Tôi đã lỡ bị cá đuối bồng đâm vào chân.

- ① Tôi đã lỡ bị thương vì vây lưng cá ngừ.
- ② Tôi đã lỡ ngã và đánh rơi cá.
- ③ Chỉ đã bị rớt mất rồi.
- ④
- ⑤

わたしの かいわ

モデル^{かいわ}会話を^{さんこう}参考にして、^{かいわ}会話を^か書きましょう。

^{しどういん}指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.